

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG BÌNH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG BÌNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH PHAT ENERGY DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301262891

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phố Ba Huyện, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02223811275

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                             | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                | 4659     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                   | 4661     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                            | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                        | 4663     |
| 11. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                 | 0510     |
| 12. | Khai thác và thu gom than non                                                                  | 0520     |
| 13. | Khai thác quặng sắt                                                                            | 0710     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                        | 8299     |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư | 6619     |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                            | 7110     |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                 | 7120     |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                 | 7410     |
| 19. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                        | 7490     |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                              | 4690     |

Thời gian đăng từ ngày 26/10/2023 đến ngày 25/11/2023

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                   | 0722 |
| 22. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                              | 0730 |
| 23. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                | 0810 |
| 24. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                   | 0891 |
| 25. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                        | 0899 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                      | 0990 |
| 27. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651 |
| 28. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710 |
| 29. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732 |
| 30. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733 |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740 |
| 32. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750 |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                            | 4784 |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                              | 8129 |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                          | 8130 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                     | 3312 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                         | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                         | 3314 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                         | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                        | 3320 |
| 42. | Sản xuất điện                                                                  | 3511 |
| 43. | Truyền tải và phân phối điện                                                   | 3512 |
| 44. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                              | 3600 |
| 45. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                  | 3700 |
| 46. | Thu gom rác thải không độc hại                                                 | 3811 |
| 47. | Thu gom rác thải độc hại                                                       | 3812 |
| 48. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                       | 3821 |
| 49. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                             | 3822 |
| 50. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                              | 3900 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211 |
| 54. | Xây dựng công trình đường bộ                                                   | 4212 |
| 55. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221 |
| 56. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223 |
| 58. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 60. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 61. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 62. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299(Chính) |
| 63. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 64. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 65. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 66. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 67. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 69. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.600.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ VĂN BÌNH    | Việt Nam  | 4-6 Ngõ 117, Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.376.000.000.000     | 86,000    | 027060006666                                                                                            |         |
| 2   | ĐỖ VĂN NGUYỄN  | Việt Nam  | Thôn Kim Thao, Xã Lâm Thao, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | 224.000.000.000       | 14,000    | 027053006250                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN NGUYỄN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/09/1953*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *027053006250*

Ngày cấp: *30/05/2022*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Kim Thao, Xã Lâm Thao, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Kim Thao, Xã Lâm Thao, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh*